

hanhphuong

By qnujs

WORD COUNT

6613

TIME SUBMITTED

18-AUG-2025 10:18AM

PAPER ID

117771469

Investigating the Mediating Role of Fraud Prevention in the Relationship Between Internal Control and Financial Reporting Quality of Enterprises in Binh Dinh Province

ABSTRACT

The intensification of global competition, coupled with rapid advancements in science and technology, has exerted significant pressure on enterprises to establish and implement internal control systems. These systems are essential for minimizing fraud, enhancing operational efficiency, and delivering reliable information to stakeholders, particularly in improving the quality of financial statements. This study investigates the mediating role of fraud prevention in the relationship between internal control and financial reporting quality among enterprises in Binh Dinh Province. A quantitative research approach was employed, utilizing primary data collected through structured questionnaires distributed to 280 enterprises in Binh Dinh province during June 2025. The empirical findings underscore that an effective internal control system exerts a significant positive influence on organizational fraud prevention mechanisms, thereby contributing to the enhancement of financial reporting quality. In addition, fraud prevention is found to exert not only a direct and positive effect on the quality of financial statements but also to serve as a critical mediating construct that strengthens the causal linkage between internal control effectiveness and the overall reliability and transparency of financial reporting. Based on the findings, several practical recommendations are proposed for enterprises in Binh Dinh. These include strengthening internal control policies and procedures, increasing employee awareness of fraud risks, and investing in monitoring mechanisms. Such measures are expected to improve the integrity of financial reporting and build greater trust among stakeholders.

Keywords: *fraud prevention, internal control, financial reporting quality, enterprises.*

5 Nghiên cứu vai trò trung gian của ngăn ngừa gian lận trong mối quan hệ giữa kiểm soát nội bộ và chất lượng báo cáo tài chính của doanh nghiệp tại tỉnh Bình Định

TÓM TẮT

Sự cạnh tranh toàn cầu khốc liệt cùng với p⁵³ triển vũ bão của khoa học công nghệ tạo ra những áp lực buộc c¹⁷h nghiệp (DN) phải xây dựng và triển ⁶ại kiểm soát nội bộ (KSNB) nhằm giảm thiểu tối đa các gian lận (GL), nâng cao hiệu quả hoạt đ¹⁰ và cung cấp thông tin báo cáo tài chính (BCTC) chất lượng đến các đối tượng quan tâm. Nghiên cứu xem xét vai trò trung gia⁶ của ngăn ngừa GL trong mối quan hệ giữa KSNB và chất lượng BCTC của DN tại tỉnh Bình Định. Phương pháp nghiên cứu định lượng đ⁶ực thực hiện với dữ liệu sơ cấp thông qua bảng câu hỏi gửi đến 280 DN tại Bình Định trong tháng 6/2025. Kết quả cho thấy KSNB tác động tích cực đến ngăn ngừa GL tại DN ở Bình Định. ¹⁷đó cải thiện chất lượng BCTC, ngăn ngừa GL tác động tích cực tới chất lượng BCTC, hơn nữa ngăn ngừa GL đóng vai trò trung gian tích cực trong mối quan hệ giữa KSNB và chất lượng BCTC. Nghiên cứu đề xuất giải pháp giúp DN tại Bình Định cải thiện KSNB giúp ngăn ngừa GL tốt hơn, từ đó cải thiện chất lượng BCTC cung cấp cho đối tượng quan tâm.

¹⁸ Từ khóa: chất lượng báo cáo tài chính, doanh nghiệp, kiểm soát nội bộ, ngăn ngừa gian lận.

1. ĐẶT VẤN ĐỀ

⁵⁰ Trong bối cảnh kinh tế Việt Nam và thế giới đang khủng hoảng, các DN tỉnh Bình ⁵⁴nh gặp nhiều thách thức cùng với KSNB còn hạn chế, sự cạnh tranh gay gắt, môi trường kinh doanh tiềm ẩn bất ổn và biến đổi nhanh chóng cùng với quan hệ kinh tế phức tạp làm cho nhu cầu ngăn ngừa GL ngày càng cấp thiết, từ đó cải thiện chất l⁴ng BCTC để cung cấp cho đối tượng quan tâm¹. Các nghiên cứu thực nghiệm gần đây về KSNB, ngăn ngừa GL và chất lượng BCTC được thực hiện rộng rãi và vận dụng nhiều hơn trong DN ở nhiều ¹⁵ực gia nhằm tăng cạnh tranh toàn cầu. Hầu hết nghiên cứu thường tập trung xác địn² tác động của KSNB đến ngăn ngừa GL và chất lượng BCTC, tác động của ngăn ngừa GL đến chất lượng BCTC của DN. Tuy nhiên, các kết quả nghiên cứu lại không nhất quán về chiều hướng tác động giữa KSNB, ngăn ngừa GL và chất lượng BCTC của các DN⁶. Nghiên cứu thực nghiệm về ngăn ngừa GL đóng vai trò trung gian trong quan hệ giữa KSNB với ch²ất lượng BCTC ít được quan tâm tại các DN DN tỉnh Bình Định nói riêng và Việt Nam nói c¹¹g còn khá hạn chế. Đa số DN tại Bình Định có quy mô vừa và nhỏ, chưa có thể mạnh về KSNB, kinh nghiệm quản lý còn hạn chế nên việc ngăn ngừa GL chưa được nhà quản lý (NQL) chú trọng, từ đó ảnh hưởng đến chất lượng BCTC công bố. Sự cần thiết của ngăn ngừa GL, đặc biệt là GL trên BCTC đang ngày càng được quan tâm hơn khi sự cạnh tranh ngày càng khốc liệt. Do vậy, cần thiết có nghiên cứu tiếp theo về tác động của KSNB,

ngăn ¹⁷ừa GL, chất lượng BCTC và đặc biệt xem xét vai trò trung gian của ngăn ngừa GL trong mối qua⁴⁴ hệ giữa KSNB với chất lượng BCTC các DN tại Bình Định nói riêng và Việt Nam nói chung.

2. TỔNG QUAN NGHIÊN CỨU

⁶⁰ BCTC là công cụ quan trọng giúp đo lường tình hình hoạt động của DN. KSNB là yếu tố quan trọng mà NQL ưu tiên thực hiện để ngăn ngừa GL xảy ra, nhất là hạn chế tối đa việc đưa r⁵ số liệu không trung thực về thông tin DN². Các nghiên cứu về vấn đề này được thực hiện theo hai hướng chính bao gồm:

⁴ Thứ nhất, *Nghiên cứu về sự tác động của KSNB đến ngăn ngừa GL và chất lượng BCTC*: Nghiên cứu của Hamdani và Albar³, Puspasari và Suwardi⁴,... kết luận rằng KSNB của DN càng hiệu quả thì khả năng ngăn ngừa ⁶⁶ càng cao (nguy cơ GL càng thấp). KSNB đóng vai trò quan trọng giúp giảm nguy cơ trộm cắp, khiến kẻ gian khó thực hiện hành vi G¹² bằng cách tăng tỷ lệ phát hiện hành vi GL⁵. GL BCTC và những b⁶ối kẻ toán ở các nước thường liên quan đến KSNB⁶. Nguyên nhân hàng đầu dẫn đến GL thông tin tài chính là DN thiếu sót hay yếu kém trong KSNB¹⁵. Utami và cộng sự⁵ khẳng định KSNB và văn hóa tổ chức có tác động tích cực đáng kể đến cảnh báo sớm về GL trong đơn vị. Rae và Subramaniam^{8,9} khẳng định KSNB có tác động điều tiết quan hệ giữa GL của nhân viên và nhận thức về công bằng tổ chức. GL khi lập BCTC và b⁶ối kẻ toán ở các nước thường liên

quan đến KSNB¹⁰. Phạm Trà Lam và cộng sự¹¹ khẳng định đánh giá KSNB ảnh hưởng đáng kể đến mức độ tồn tại GL, sai sót tại DN. Ramdhona và Nugrahanti¹² tổng quan từ 6 công trình chủ yếu về ảnh hưởng của kiểm toán và KSNB đến ngân hàng GL, đều thể hi²¹ tác động tích cực. Jalilah và Amerruddin¹³ xác nhận rằng môi trường kiểm soát, hoạt động kiểm soát, đánh giá rủi ro và thông tin và truyền thông giúp DN tài chính ngăn chặn G²² trên BCTC. Chất lượng BCTC đóng vai trò quan trọng đảm bảo cho thị trường tài chính hiệu quả, ảnh hưởng đến quá đ¹²h ra quyết định của NQL và nhà đầu tư. KSNB là công cụ hữu ích để tạo BCTC chất lượng, DN tự nguyện triển khai KSNB vì mục đ¹²h công bố thông tin tài chính¹⁴. Khi xem xét h¹⁰ hưởng của thủ tục KSNB đến lập BCTC của ngân hàng theo FDICIA (The Federal Deposit Insurance Corporation Improvement Act - Đạo luật cải thiện bảo hiểm tiền gửi liên bang đ¹²a Ki), Altamuro¹⁰ cho biết chất lượng BCTC tăng khi đơn vị tăng cường KSNB để g³⁰ sát việc lập BCTC. KSNB được thiết kế để đảm bảo chính xác của thông tin và quá trình xử lý dữ liệu, phươ² pháp lưu trữ. DN tổ chức KSNB tốt đ⁸² NQL bảo vệ tài sản khỏi bị mất mát, tham ô, đ^uy trì tính chính xác của dữ liệu tài chính¹⁵. Elbannan¹⁶ khẳng định thực hi⁹ hiệu quả biện pháp KSNB làm tăng khả năng đáp ứng yêu cầu về chất lượng thông t⁷⁷ế toán BCTC. Jason và cộng sự¹⁷ nhấn mạnh cá⁶² hành phần của KSNB rất quan trọng giúp DN đạt được mục tiêu về độ tin cậy của BCTC; các thành phần KSNB tích hợp hoạt đ¹⁸ng cùng nhau để giảm rủi ro, từ đó quy trình lập và trình bày BCTC tin cậy và hợp lý cho đối tượng bên ngoài hiểu các nguyên tắc kế toán. Chất lượng BCTC chịu ảnh hưởng của các hành phần KSNB¹⁸⁻²⁰. Tuy nhiên, cũng có nghiên cứu cho thấy KSNB không ảnh hưởng đến chất lượng BCTC²¹.

Thứ hai, nghiên cứu tác động của ngân hàng GL đ⁵ chất lượng BCTC của các DN. Khá nhiều nghiên cứu trên thế giới và tại Việt Nam quan tâm về ảnh hưởng của ngân hàng GL đến chất lượng BCTC. Đơn vị càng nỗ lực ngăn chặn GL hiệu quả thì chất lượng BCTC càng cao, đặc biệt trong ngân hàng. đ²aryono và cộng sự²², Metha và Hari² cho thấy tác động tích cực của ngân hàng GL đến nâng cao chất lượng BCTC. Nếu GL được kiểm soát thì chất lượng BCTC sẽ tốt hơn^{23,24}. đ²onika và cộng sự²⁵, Lou và Wang²⁶ khẳng định việc thiết lập chính sách và thủ tục phòng ngừa GL giúp NQL cung cấp sự đảm bảo đầy đủ, làm tăng tính hợp pháp của BCTC của DN. Hầu hết kết quả nghiên cứu đều cho thấy tác động tích cực của ngân hàng GL giúp nâng cao chất lượng BCTC, cung cấp thông tin tài chính

đ¹¹n trọng cho đối tượng sử dụng, giúp DN tăng cạnh tranh trên thị trường. Nghiên cứu Setiyawati²⁷ và Hidayah²⁸ cho thấy KSNB hiệu quả gi⁴ tránh GL kế toán và từ đó cải thiện chất lượng thông tin thì BCTC sẽ có chất lượng cao.

Tóm lại, các nghiên cứu hiện nay chủ yếu quan tâm đến đ⁴ động đơn chiều của KSNB, ngăn ngừa GL đến chất lượng BCTC. Phạm vi nghiê¹¹u tiến hành tại DN niêm yết, DN thuộc đ⁵óm ngành nghề hay lĩnh vực cụ thể. Trong khi các nghiên cứu trong nước liên quan đến tác động KSNB đến ngăn ngừa GL và chất lượng BCTC chưa nhiều đ¹⁰u yếu tập trung đối với DN niêm yết. Khá ít nghiên cứu đánh giá vai trò trung gian của ngăn ngừa GL trong quan hệ giữa KSNB và chất lượng BCTC.

3. CƠ SỞ LÝ THUYẾT VÀ LÝ THUYẾT NỀN

3.1. Cơ sở lý thuyết

3.1.1. Kiểm soát nội bộ

Khuôn mẫu KS đ¹⁸ được giới thiệu lần đầu vào năm 1992 bởi Ủy ban COSO (Committee Of Sponsoring Organization - Ủy ban trực thuộc Hội đ¹⁹g quốc gia Hoa Kỳ về chống GL BCTC). COSO được ban hành nhằm mục tiêu là gia tăng kiểm soát DN bằng cách đ³ thiết kế và triển khai KSNB tích hợp toàn DN. Môi trường kinh doanh và h³động thay đổi ảnh hưởng đến đơn vị trong khu vự³ tư, phi lợi nhuận và khu vực công và nhà nước tất yếu cho việc ra đời COSO 2013.

COSO 2013²⁹ định nghĩa “KSN đ⁵⁶ là quá trình bị chỉ phối bởi NQL, HĐQT và nhân viên của đơn vị, nó được thiết lập để cung cấp sự đảm bảo hợp lý nhằm đạt được các mục tiêu hoạt động, mục tiêu báo cáo, mục tiêu tuân thủ”. Trong định nghĩa trên, có bốn khái niệm quan trọng cần lưu ý, đó là: Quá trình, con người, đảm bảo hợp lý và mục tiêu. Sự phân chia các nhóm mục tiêu như trên chỉ có tính tương đối vì một mục tiêu cụ thể có thể liên quan đến hai hoặc ba nhóm đ¹ trên. Sự phân chia mục tiêu chủ yếu dựa trên quan tâm của đ¹ nhóm đối tượng khác nhau đối với KSNB: (i) Mục tiêu hoạt động xuất phát từ yêu cầu của đơn vị; (ii) Mục tiêu báo cáo chủ yếu xuất phát từ yêu cầu cổ đông, nhà đầu tư và chủ nợ; (iii) Mục tiêu tuân thủ xuất phát từ yêu cầu của đơn vị và cơ quan quản lý. Nghiên cứu này đ⁴⁹ận dụng KSNB theo báo cáo COSO 2013²⁹ vì được sử dụng phổ biến đ⁷¹ng nghiên cứu cũng như trong quy định của cơ quan chức năng và hiệp hội nghề nghiệp. COSO 2013 thiết kế và triển khai KSNB gồm 5 thành phần với 17 nguyên tắc như sau:

(i) Môi trường kiểm soát (MT) tập hợp tiêu chuẩn, quy trình và cấu trúc cung cấp cơ sở để thực hiện KSNB trong toàn đơn vị;

3 (ii) Đánh giá rủi ro (RR) yêu cầu NQL nhận diện và phân tích các rủi ro bên trong và bên ngoài ảnh hưởng đến việc đạt được mục tiêu;

(iii) Hoạt động kiểm soát (KS) là NQL thiết lập các chính sách và thủ tục đảm bảo giảm thiểu rủi ro để đạt mục tiêu.

(iv) Thông tin và truyền thông: Đơn vị thu thập thông tin thích hợp và chất lượng để truyền đạt nội bộ và bên ngoài để hỗ trợ những bộ phận khác của KSNB.

11 (v) Hoạt động giám sát: 11 n vị đánh giá chất lượng KSNB thông qua giám sát thường xuyên và 11 kỳ, thông báo kịp thời yếu kém của KSNB để có biện pháp khắc phục.

3.1.2. Ngăn ngừa gian lận

GL có thể hiểu rộng ra là hành vi sai trái của nhân viên, NQL nhằm đạt được lợi ích của mình. GL có thể là hành vi đơn giản như ăn cắp vật tư, hàng hóa của DN hay hành vi phức tạp hơn như GL trên BCTC. Các yếu tố chính của GL thường bao gồm: Là hành vi cố ý; hành vi này 76 phạm nhiệm vụ của thủ phạm đối với đơn vị; đem lại lợi ích cho người thực hiện GL 11 gây thiệt hại cho đơn vị³⁰. Để ngăn ngừa GL và quản trị rủi ro hiệu quả, DN cần triển khai hệ thống biện pháp và chu trình vừa ngăn chặn hành vi GL xảy ra, vừa phát hiện, xử lý, và đánh giá GL liên tục.

Najib và Rini³¹, Metha và Hari² nhấn mạnh DN các biện pháp ngăn ngừa GL gồm:

(i) Phòng ngừa GL: Là biện pháp đầu tiên và mang tính chủ động nhất trong ngăn ngừa GL, gồm: Xây dựng quy định chống GL, phân tách chức năng, triển khai KSNB hiệu quả, luân chuyển nhân sự định kỳ, đào tạo đạo đức nghề nghiệp và tăng cường văn hóa liêm chính trong đơn vị. Najib và Rini³¹ nhận định các biện pháp phòng ngừa gồm: Thiết lập đội ngũ chuyên trách, đánh giá định kỳ, khiển trách kỷ luật hành vi sai phạm để răn đe.

(ii) Phát hiện GL: Là khía cạnh quan trọng giúp nhận diện kịp thời hành vi vi phạm 61 ng qua chỉ báo hay hệ thống phát hiện sớm thông qua các công cụ: Phân tích cơ sở dữ liệu, Giám sát giao dịch, Kênh tố cáo ẩn danh, Rà soát BCTC, Cơ chế kiểm tra chéo giữa bộ phận. Các tiêu chuẩn GOV.UK và SAMA Rulebook đề cập rõ hệ thống phát hiện rủi ro sớm là yếu tố cốt lõi của ngăn ngừa GL.

(iii) Điều tra và báo cáo GL: Khi GL được phát hiện, đơn vị cần có quy trình điều tra bài bản, tuân thủ quy định và đảm bảo khách quan, bao gồm: Thu thập, phân tích bằng chứng; Phòng vấn nhân sự liên quan, Báo cáo kết 59 cho cơ quan thẩm quyền, Áp dụng xử phạt hành chính, dân sự hay hình sự tùy mức độ vi phạm. Tài liệu từ Central Bank of UAE và PSRM (Nam Phi) nhấn mạnh xử lý GL không chỉ trừng phạt, mà còn răn đe và phục hồi niềm tin vào đơn vị. Điều tra, Báo cáo và Xử lý Khi GL được phát hiện, tổ chức cần có quy trình điều tra bài bản, đảm bảo khách quan và tuân thủ quy định.

2 (iv) Giám sát, đánh giá và theo dõi: Giúp đảm bảo hiệu quả và tính bền vững của hệ thống ngăn ngừa GL gồm: Theo dõi việc thực thi khuyến nghị sau điều tra, Đánh giá lại KSNB sau sự cố, Cập nhật chính sách, quy trình, Tổ chức huấn luyện và cải tiến liên tục.

15 Dựa trên cơ sở lý luận và tiêu chuẩn quản lý GL của các tổ chức quốc tế (CBUAE, GOV.UK, SAMA và PSRM) và thực tiễn tại các đơn vị nên ngăn ngừa GL được phân thành bốn khía cạnh như trên, từ đó giúp nâng cao nhận thức, chuẩn hóa quy trình và tăng cường 42 hiệu quả trong ngăn ngừa GL tại các đơn vị, đặc biệt là trong lĩnh vực tài chính – ngân hàng. Đây là cơ sở để nghiên cứu lựa chọn làm thang đo cho biến “Ngăn ngừa GL” của mô hình.

3.1.3. Chất lượng báo cáo tài chính

Chất lượng BCTC là mức độ phản 36 ánh thông tin về tính trung thực, đầy đủ và hữu ích về tình hình tài chính, kết quả các hoạt động và dòng tiền của DN. Các đặc điểm thể hiện chất lượng BCTC theo IASB³² là: Trung thực, Kịp thời, Dễ hiểu, Thích hợp, So sánh được và có thể kiểm chứng. Bachtiar và Nurfadila², Metha và Hari² xem xét chất lượng BCTC trên các khía cạnh: Đáng tin cậy, Có thể hiểu được, Liên quan và Có thể so sánh. Nghiên cứu tiếp cận chất lượng BCTC dưới 4 yêu cầu sau đây:

25 (i) “Có thể hiểu được” 25 Thông tin BCTC trình bày rõ ràng, mạch lạc để người sử dụng có thể hiểu được: Ngôn ngữ kế toán nhất quán, đúng chuẩn mực; Phân loại và trình bày khoản mục logic; Có thuyết minh giải thích rõ yếu tố quan trọng 25 đặc bất thường; Báo cáo không quá kỹ thuật gây khó hiểu cho người sử dụng.

(ii) “Liên 8 quan”: Thông tin BCTC giúp người sử dụng đánh giá tình hình tài chính, hiệu quả hoạt động, dòng tiền để ra quyết định cho vay, đầu tư, quản lý cần đáp ứng yêu cầu cơ bản như: Cung cấp thông tin liên quan và đúng thời hạn với nhu cầu các đối tượng; BCTC phản ánh

sự kiện trọng yếu, ảnh hưởng đến lợi ích kinh tế tương lai; Các khoản mục trình bày dùng bản chất kinh tế hơn là hình thức pháp lý.

(iii) “Đang tin cậy”: Thông tin BCTC trung thực, có thể kiểm chứng, phản ánh đúng thực trạng tài chính của DN như: Ghi nhận đúng kì doanh thu và chi phí, đúng giá trị; Không có quản trị lợi nhuận hay điều chỉnh số lợi nhuận tùy tiện; Ước tính kế toán hợp lý, có căn cứ; Được kiểm toán bởi công ty kiểm toán độc lập uy tín.

(iv) “Có thể so sánh”: Thông tin BCTC phản ánh khả năng so sánh qua các kỳ kế toán khác nhau và giữa các DN trong cùng ngành: Chính sách kế toán áp dụng nhất quán qua các kỳ; Nếu thay đổi chính sách phải thuyết minh và điều chỉnh hồi tố (nếu cần); Trình bày theo chuẩn mực chung (VAS, IFRS,...) để so sánh giữa các DN.

3.2. Lý thuyết nền

3.2.1. Lý thuyết đại diện

Jensen và Meckling³³ phát triển lý thuyết này xuất phát từ quan hệ giữa người ủy quyền (cổ đông, chủ sở hữu) và người được ủy quyền (NQL, người điều hành DN). Các bên có mục tiêu và lợi ích không đồng nhất dẫn đến xung đột lợi ích và rủi ro đạo đức, nhất là khi bên được ủy quyền có thông tin vượt trội (bất cân xứng thông tin)^{13,33}. KSNB là công cụ quản trị hữu hiệu để giảm xung đột đại diện thông qua thiết lập cơ chế giám sát và ràng buộc hành vi của NQL. Thiết kế và vận hành KSNB hiệu quả hạn chế hành vi trục lợi cá nhân của NQL, đảm bảo thực hiện các tiêu chuẩn mực phù hợp lợi ích cổ đông, nâng cao minh bạch và trách nhiệm giải trình của đơn vị^{4,16}. Do đó, lý thuyết này là cơ sở lý giải vai trò thiết yếu của KSNB để bảo vệ lợi ích chủ sở hữu trước hành vi sai lệch tiềm ẩn của NQL.

Lý thuyết đại diện cung cấp nền tảng lý luận vững chắc để đánh giá tác động KSNB, GL, và chất lượng BCTC. KSNB hiệu quả đóng vai trò trung gian để giảm thiểu GL và cải thiện chất lượng thông tin BCTC, giúp giảm bất cân xứng thông tin, rủi ro đại diện giữa cổ đông và NQL^{27,16}.

3.2.2. Lý thuyết các bên liên quan

Freeman³⁴ đề xuất lý thuyết này nhấn mạnh DN chịu trách nhiệm với cổ đông và phải đáp ứng quyền lợi của các bên liên quan (nhân viên, khách hàng, nhà cung cấp, cộng đồng, cơ quan quản lý, tổ chức tài chính) vì họ đều có ảnh hưởng hay bị ảnh hưởng bởi hoạt động của DN.

KSNB bảo vệ tài sản, đảm bảo hiệu quả hoạt động và là công cụ giúp DN thực hiện trách nhiệm với các bên liên quan. KSNB hiệu quả

giúp nâng cao minh bạch, tuân thủ quy định pháp luật và quản lý rủi ro – đáp ứng kỳ vọng của các bên liên quan^{14,28}. Việc ban hành chính sách kiểm soát quy định hạn trong phê duyệt thể hiện cam kết của DN trong việc sử dụng hiệu quả nguồn lực – điều mà cổ đông nhà đầu tư quan tâm. GL gây tổn hại niềm tin của các bên liên quan. Từ góc nhìn của lý thuyết này, DN thiết lập các cơ chế KSNB nhằm ngăn ngừa GL để bảo vệ lợi ích của đối tượng bị ảnh hưởng. KSNB mạnh (tách biệt chức năng, giám sát thường xuyên, quy trình tố cáo ẩn danh,...) giúp DN chứng minh trách nhiệm đạo đức và xã hội¹⁵. Chất lượng BCTC là điều kiện tiên quyết giúp các bên liên quan đưa ra quyết định hợp lý. Lý thuyết này nhấn mạnh vai trò DN phải cung cấp thông tin kịp thời, chính xác đầy đủ. Do vậy, DN phải có KSNB hiệu quả để đảm bảo trung thực và hợp lý của thông tin trên BCTC. KSNB hiệu quả giúp hạn chế sai sót và GL trong BCTC, nâng cao niềm tin của các bên liên quan (nhà đầu tư, cơ quan thuế, tổ chức tín dụng,...)

Do vậy, lý thuyết các bên liên quan giúp lý giải do cần chú trọng đến KSNB và các cơ chế ngăn ngừa GL. Đảm bảo chất lượng BCTC là phương tiện duy trì và phát triển mối quan hệ hài hòa với các bên liên quan, tạo điều kiện thuận lợi giúp DN phát triển.

3.2.3. Mô hình Tam giác Gian lận

Cressey³⁵ chỉ rõ hành vi GL không xảy ra ngẫu nhiên mà thường bắt nguồn từ kết hợp ba yếu tố: áp lực, cơ hội thực hiện hành vi và sự biện minh. Khi ba yếu tố này cùng tồn tại, khả năng xảy ra hành vi GL sẽ tăng lên.

Tam giác GL là cơ sở lý thuyết quan trọng để các DN nhận diện và phòng ngừa rủi ro GL trong đơn vị. DN hiểu rõ ba yếu tố của mô hình giúp DN làm cơ sở thiết kế KSNB toàn diện: (i) Giám áp lực thông qua môi trường tích cực, chính sách lương, thưởng hợp lý và hỗ trợ nhân viên khi khó khăn; (ii) Hạn chế cơ hội bằng cách tăng cường KSNB, phân tách nhiệm vụ và giám sát độc lập; (iii) Giảm thiểu biện minh bằng cách xây dựng văn hóa DN minh bạch, nâng cao đạo đức nghề nghiệp, tuyên truyền nhận thức về hậu quả GL. Các nghiên cứu vận dụng mô hình tam giác gian lận xem xét quan hệ giữa KSNB, GL để đánh giá tác động đến chất lượng BCTC^{3-5,7,13}.

4. QUY TRÌNH NGHIÊN CỨU

Phương pháp nghiên cứu định lượng được sử dụng để đo lường tác động trung gian của ngăn ngừa GL trong quan hệ giữa KSNB với chất lượng BCTC của các DN tại tỉnh Bình Định. Quy trình nghiên cứu thực hiện như sau:

- Bước 1: Tổng quan nghiên cứu liên quan đến KSNB, ngăn ngừa GL chất lượng BCTC của DN, nhận xét và chỉ ra khoảng trống nghiên cứu. Kết hợp cơ sở lý thuyết và lý thuyết nền, nhóm tác giả xây dựng giả thuyết nghiên cứu và mô hình nghiên cứu như sau:

H1: KSNB tác động đến ngăn ngừa GL tại các DN tỉnh Bình Định.

H2: Ngăn ngừa GL tác động đến chất lượng BCTC của các DN tỉnh Bình Định.

H3: Ngăn ngừa GL tác động trung gian trong quan hệ giữa KSNB và chất lượng BCTC của DN tại Bình Định.



Bảng 1. Biến và thang đo trong mô hình

Biến	Thang đo
KSNB 29,2,18,...	MT1: DN cam kết về sự chính trực và giá trị. MT2: HĐQT độc lập với N và thực thi việc giám sát quá trình thiết kế và vận hành của KSNB tại DN. MT3: Dưới sự giám sát của HĐQT, NQL thiết lập cơ cấu tổ chức, quy trình báo cáo, phân chia trách nhiệm và quyền hạn phù hợp để DN đạt được mục tiêu. MT4: DN cam kết sử dụng nhân lực thông qua tuyển dụng, thu hút và giữ nhân viên có năng lực phù hợp mục tiêu của DN. MT5: DN chỉ rõ trách nhiệm giải trình của từng cá nhân liên quan đến trách nhiệm kiến tạo để đáp ứng mục tiêu.
Đánh giá rủi ro (RR)	RR1: DN xác định các tiêu chí rõ ràng và cụ thể để làm cơ sở đánh giá các rủi ro liên quan đến việc đạt được mục tiêu. RR2: DN nhận diện và phân tích rủi ro đe dọa đến việc đạt được mục tiêu. RR3: DN cân nhắc khả năng xảy ra GL khi đánh giá các rủi ro đe dọa việc đạt được mục tiêu. RR4: DN xác định và đánh giá thay đổi có thể ảnh hưởng đáng kể đến KSNB.
Hoạt động kiểm soát (KS)	KS1: DN lựa chọn và xây dựng hoạt động kiểm soát để giảm thiểu rủi ro xuống mức thấp nhất có thể chấp nhận được. KS2: DN lựa chọn và phát triển các hoạt động kiểm soát chung với công nghệ hiện đại để đạt được mục tiêu. KS3: DN triển khai hoạt động kiểm soát thông qua chính sách và thủ tục kiểm soát.
Thông tin và truyền thông (TT)	TT1: DN thu thập, truyền đạt và sử dụng thông tin thích hợp, có chất lượng để hỗ trợ vận hành KSNB. TT2: DN truyền thông trong nội bộ những thông tin cần thiết để hỗ trợ vận hành KSNB. TT3: DN truyền thông ra đối tượng bên

		ngoài về vấn đề ảnh hưởng đến vận hành của KSNB.
Hoạt động giám sát (GS)		GS1: DN lựa chọn và triển khai và giám sát thường xuyên và giám sát định kỳ để đảm bảo các thành phần của KSNB hiện hữu và hữu hiệu. GS2: DN đánh giá và thông báo kịp thời yếu kém của KSNB kịp thời cho các đối tượng (NQL, HĐQT) để có hành động phù hợp.
Ngăn ngừa GL (GL) 31,2...	Phòng ngừa GL	GL1: DN ban hành và thực hiện quy tắc phòng ngừa GL: áp dụng biện pháp trừng phạt, KSNB, phân chia trách nhiệm, có phương tiện truyền thông cung cấp thông tin, thành lập nhóm đặc biệt, theo dõi phát hiện, đánh giá định kỳ, quản lý giám sát, luân chuyển nhân viên định kỳ, quy định về nghỉ phép,....
	Phát hiện GL	GL2: DN phát hiện GL bằng các hệ thống và công cụ phát hiện tham nhũng, lạm dụng tài sản, GL trong BCTC,....
	Điều tra và báo cáo	GL3: DN thành lập nhóm điều tra thu thập bằng chứng, tiến hành phỏng vấn, phân tích khách quan, thận trọng với bằng chứng thu được, hỏi ý kiến chuyên gia để báo cáo các kết quả điều tra.
	Giám sát, đánh giá và theo dõi	GL4: DN giám sát và đánh giá GL và cơ chế theo dõi.
Chất lượng BCTC (BCTC) 29,2	Có thể hiểu được	BCTC1: DN trình bày thông tin BCTC rõ ràng, mạch lạc để người sử dụng hiểu được.
	Liên quan	BCTC2: BCTC cung cấp thông tin hiệu quả, đầy đủ và đúng thời hạn.
	Đang tin	BCTC3: Thông tin BCTC được trình bày trung thực, có thể kiểm chứng và trung thực.
	Có thể so sánh	BCTC4: Thông tin BCTC trình bày có thể so sánh được qua các kỳ kế toán và giữa các DN cùng ngành.

(Nguồn: Nhóm tác giả tổng hợp)

- Bước 2: Thiết kế bảng khảo sát gửi đến Ban Giám đốc, Kế toán trưởng của các DN tại Bình Định. Mỗi DN gửi 1 bảng khảo sát. Tổng số bảng gửi đi là 350. Tổng số bảng trả lời hợp lệ là 280.

- Bước 3: Phân tích dữ liệu bằng công cụ Smart PLS, đối chiếu với nghiên cứu trước để bàn luận về kết quả. Nghiên cứu sử dụng phương pháp tiếp cận biến quan sát lặp lại và phương pháp tiếp cận hai giai đoạn để xử lý mô hình bậc cao³⁶.

5. KẾT QUẢ NGHIÊN CỨU VÀ BÀN LUẬN

5.1. Kết quả nghiên cứu

Giai đoạn 1: Đánh giá mô hình đo lường các thang đo bậc 1

Sử dụng kỹ thuật biến quan sát lặp lại để đánh giá mô hình đo lường cho thang đo bậc 1 thuộc thang

đo bậc 2 “KSNB”, và thang đo bậc 1 của “GL” và “BCTC”, sau đó lấy trọng số các thang đo bậc 1 thuộc thang đo bậc 2 “KSNB” để đưa vào giai đoạn hai.

85 - Chất lượng các biến quan sát:

Bảng 2. Outer loadings

	BCTC	GL	GS	KS	MT	RR	TT
BCTC1	0,814						
BCTC2	0,813						
BCTC3	0,837						
BCTC4	0,812						
GL1		0,863					
GL2		0,814					
GL3		0,877					
GL4		0,223					
GS1			0,9				
GS2			0,888				
KS1				0,854			
KS2				0,847			
KS3				0,821			
MT1					0,827		
MT2					0,861		
MT3					0,838		
MT4					0,826		
MT5					0,755		
RR1						0,82	
RR2						0,819	
RR3						0,812	
RR4						0,841	
TT1							0,819
TT2							0,847
TT3							0,868

(Nguồn: Nhóm tác giả thực hiện)

Bảng 2 có Outer loading biến GL4 < 0,7, không có ý nghĩa thống kê nên loại GL4 khỏi mô hình và thực hiện lại kiểm định PLS Algorithm.

Outer loading của biến quan sát trong Bảng 3 đều lớn hơn 0,7 nên có ý nghĩa thống kê.

Bảng 3. Outer loadings sau khi loại biến GL4

	BCTC	GL	GS	KS	MT	RR	TT
BCTC1	0,814						
BCTC2	0,815						
BCTC3	0,837						
BCTC4	0,812						
GL1		0,863					
GL2		0,818					
GL3		0,876					
GS1			0,9				
GS2			0,888				
KS1				0,854			
KS2				0,847			
KS3				0,821			
MT1					0,827		
MT2					0,861		
MT3					0,838		
MT4					0,826		
MT5					0,755		
RR1						0,82	
RR2						0,819	
RR3						0,812	
RR4						0,841	
TT1							0,819
TT2							0,847
TT3							0,868

(Nguồn: Nhóm tác giả thực hiện)

6 - Độ tin cậy và giá trị hội tụ thang đo:

Bảng 4. Construct Reliability and Validity

Biến	Cronbach's Alpha	Composite Reliability	Average Variance Extracted (AVE)
BCTC	0,837	0,891	0,672
GL	0,813	0,889	0,727
GS	0,746	0,887	0,797
KS	0,793	0,879	0,707
MT	0,879	0,912	0,676
RR	0,842	0,894	0,678
TT	0,799	0,882	0,714

(Nguồn: Nhóm tác giả thực hiện)

Bảng 4 thể hiện Cronbach's Alpha và Composite Reliability thang đo bậc 1 đều trên 0,7 nên có độ tin cậy tốt. AVE của thang đo bậc 1 đều lớn hơn 0,5 nên đảm bảo tính hội tụ.

- Giá trị phân biệt thang đo:

Bảng 5. HTMT

	BCTC	GL	GS	KS	MT	RR	TT
BCTC							
GL	0,417						
GS	0,155	0,278					
KS	0,179	0,229	0,249				
MT	0,251	0,328	0,553	0,511			
RR	0,263	0,214	0,305	0,272	0,567		
TT	0,214	0,301	0,295	0,195	0,461	0,331	

(Nguồn: Nhóm tác giả thực hiện)

Bảng 6. Fornell-Larcker Criterion

	BCTC	GL	GS	KS	MT	RR	TT
BCTC	0,82						
GL	0,349	0,853					
GS	0,122	0,222	0,893				
KS	0,146	0,184	0,193	0,841			
MT	0,216	0,278	0,447	0,427	0,822		
RR	0,221	0,178	0,243	0,225	0,49	0,823	
TT	0,173	0,243	0,229	0,155	0,386	0,275	0,845

(Nguồn: Nhóm tác giả thực hiện)

Giá trị HTMT (bảng 5) và Fornell-Larcker Criterion (bảng 6) đều dưới 0,85 nên tính phân biệt giữa các thang đo bậc 1 được đảm bảo.

Nhóm tác giả phân tích lại PLS Algorithm để lấy trọng số nhân tố các biến tiềm ẩn thang đo bậc 1 để hình thành mô hình mới trong PLS-SEM, trong đó các thang đo bậc 1 là biến quan sát cho “KSNB”.

39 Giai đoạn 2: Đánh giá mô hình đo lường và mô hình cấu trúc của mô hình mới

Mô hình mới được hình thành với các thang đo bậc 1 thuộc thang đo bậc 2 “KSNB” là biến quan sát cho nhân tố này nhờ vào trọng số hình thành ở giai đoạn 1. Tiếp tục đánh giá mô hình đo lường thang đo bậc 2 “KSNB” và mô hình cấu trúc của nghiên cứu.

Đánh giá mô hình đo lường thang đo bậc 2 “KSNB”

- Đánh giá chất lượng biến bậc 1

Bảng 7. Outer weights

	Original Sample (O)	Sample Mean (M)	Standard Deviation (STDEV)	T Statistics (O-STDEV)	P Values
GS → KSNB	0,246	0,232	0,15	1,638	0,102
KS → KSNB	0,238	0,229	0,156	1,525	0,128
MT → KSNB	0,32	0,314	0,212	1,508	0,132
RR → KSNB	0,26	0,247	0,177	1,471	0,142
TT → KSNB	0,416	0,39	0,154	2,705	0,007

(Nguồn: Nhóm tác giả thực hiện)

Bảng 7 thể hiện p-value Outer Weights của “TT” nhỏ hơn 0,05 nên biến bậc 1 là “TT” có ý nghĩa thống kê. P-value của GS, KS, MT, RR đều lớn hơn 0,05 nên cần xem xét Outer Loadings.

Bảng 9. Outer loadings

	Original Sample (O)
GS → KSNB	0,594
KS → KSNB	0,545
MT → KSNB	0,82
RR → KSNB	0,645
TT → KSNB	0,705

(Nguồn: Nhóm tác giả thực hiện)

Outer Loadings tại bảng 8 đều lớn hơn 0,5 nên các biến đều có ý nghĩa thống kê trong mô hình.

Tóm lại các biến bậc 1 của thang đo bậc 2 “KSNB” đều có ý nghĩa thống kê nên không cần đánh giá tính hội tụ và tính phân biệt cho thang đo bậc 2³⁶.

Đánh giá mô hình cấu trúc

- Xem xét đa cộng tuyến giữa các biến bậc 1 thuộc thang đo bậc 2 “KSNB”:

Bảng 9. Outer VIF values

	VIF
GS	1,257
KS	1,223
MT	1,874
RR	1,333
TT	1,194

(Nguồn: Nhóm tác giả thực hiện)

Tất cả Outer VIF Values tại bảng 9 đều nhỏ hơn 5 nên giữa các biến không có đa cộng tuyến.

- Đánh giá cộng tuyến giữa các nhân tố

Bảng 10. Inner VIF values

	BCTC	GL	KSNB
BCTC			
GL	1,132		
KSNB	1,132	1	

(Nguồn: Nhóm tác giả thực hiện)

Tất cả Inner VIF Values trong bảng 10 đều dưới mức 5 nên không có đa cộng tuyến.

- Đánh giá các quan hệ tác động:

Bảng 11. Path Coefficients

	Original Sample (O)	P_Value
GL → BCTC	0,295	0
KSNB → BCTC	0,163	0,015
KSNB → GL	0,341	0

(Nguồn: Nhóm tác giả thực hiện)

Bảng 11 có P-Values đều nhỏ hơn 0,05 nên KSNB tác động tới ngăn ngừa GL, ngăn ngừa GL tác động tới chất lượng BCTC, và KSNB tác động tới chất lượng BCTC.

- Mức độ giải thích của biến độc lập đối với biến phụ thuộc:

Bảng 12. R Square

	R Square	R Square Adjusted
BCTC	0,246	0,24
GL	0,217	0,213

(Nguồn: Nhóm tác giả thực hiện)

Bảng 12 thể hiện GL và KSNB giải thích được 24% sự biến thiên của BCTC. KSNB giải thích được 21,3% sự biến thiên của GL.

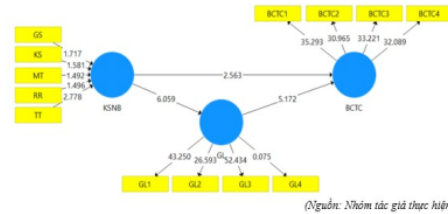
- **Đánh giá vai trò trung gian của nhân tố “Ngăn ngừa GL”**

Bảng 13. Specific Indirect Effects

	Original Sample (O)	Sample Mean (M)	Standard Deviation (STDEV)	T Statistics (O-STDEV)	P-Values
KSNB → GL → BCTC	0,101	0,104	0,024	4,171	0

(Nguồn: Nhóm tác giả thực hiện)

Bảng 13 có P-values nhỏ hơn 0,05 chứng tỏ GL có tác động trung gian trong quan hệ giữa KSNB và BCTC với độ tin cậy 95%.



Hình 1. Kết quả nghiên cứu

4.2. Bàn luận

Việc thực hiện KSNB tác động tích cực đến ngăn ngừa GL. KSNB được triển khai càng hiệu quả thì việc ngăn chặn GL càng hiệu quả, giúp phát hiện sớm GL, đó gia tăng niềm tin đối với người sử dụng thông tin BCTC. Kết quả điều tra phù hợp với nghiên cứu của Hamdani và Albar³, Puspasari và Suwardi⁴, Utami và cộng sự⁵, Metha và Hari²,... Thực tế tại DN Bình Định cho thấy một số nguyên tắc trong KSNB nỗ lực trong việc ngăn ngừa GL để nâng cao hiệu quả trong hoạt động. Điều này phù hợp với mô hình Tam giác GL khi GL có thể xảy ra nếu DN lỏng lẻo trong KSNB. Do vậy, KSNB đóng vai trò bảo vệ DN để giảm thiểu khả năng xảy ra sai sót và hành vi không phù hợp quy tắc.

Kết quả cho thấy KSNB có tác động tích cực đến chất lượng BCTC phù hợp với nghiên cứu thực nghiệm trong nước và quốc tế^{3,15-19}. DN có KSNB mạnh thường có chất lượng BCTC cao hơn. Từ cả góc nhìn lý thuyết lẫn thực tiễn, KSNB đóng vai trò then chốt giúp nâng cao chất

lượng BCTC của DN. Thiết kế vận hành KSNB hiệu quả giúp DN Bình Định kiểm soát rủi ro và ngăn ngừa GL, từ đó cung cấp thông tin tài chính minh bạch và có độ tin cậy – yếu tố cần thiết của môi trường kinh doanh hiện đại.

Kết quả cho thấy ngăn ngừa GL không chỉ là kết quả kỳ vọng của KSNB, là cơ chế quan trọng đảm bảo sự khách quan, trung thực và đáng tin cậy của thông tin tài chính. Theo lý thuyết đại diện, sự tách biệt giữa chủ sở hữu và NQL trong DN làm phát sinh nguy cơ thông tin bất cân xứng và hành vi cơ hội (báo cáo sai lệch, che giấu thông tin, GL tài chính,...) vì lợi ích cá nhân. Khi này, KSNB là công cụ giám sát điều chỉnh hành vi của NQL^{2,23,28}. KSNB chỉ phát huy hiệu quả khi nâng cao chất lượng BCTC nếu thực sự ngăn ngừa và kiểm soát được GL – biểu hiện cụ thể và nghiêm trọng nhất của xung đột đại diện. Do đó, ngăn ngừa GL là kênh trung gian giúp truyền tải tác động tích cực của KSNB đến chất lượng BCTC. Đây là yếu tố thúc đẩy chất lượng BCTC vì BCTC không đơn thuần là số liệu mà là sự cam kết về đạo đức và trách nhiệm giải trình.

5. KẾT LUẬN VÀ ĐỀ XUẤT GIẢI PHÁP

5.1. Kết luận

- Việc thiết kế và triển khai KSNB tác động tích cực đến ngăn ngừa GL. DN tại Bình Định triển khai KSNB tốt làm giảm cơ hội xảy ra GL vì có thể được phát hiện sớm, giúp tăng niềm tin cho người sử dụng BCTC. Thực hiện KSNB ảnh hưởng tích cực đến chất lượng BCTC. DN tại Bình Định KSNB tốt giúp cải thiện hiệu quả hoạt động, từ đó chất lượng BCTC được cải thiện đáp ứng yêu cầu.

- Ngăn ngừa GL tác động tích cực và đáng kể đến chất lượng BCTC, DN nỗ lực ngăn ngừa GL sẽ ảnh hưởng đến chất lượng BCTC.

- Ngăn ngừa GL có vai trò trung gian tích cực trong quan hệ giữa KSNB với chất lượng BCTC.

Nghiên cứu đề xuất các giải pháp như sau:

Thứ nhất, Hoàn thiện KSNB tại DN tỉnh Bình Định. Các DN chú trọng xây dựng và triển khai KSNB đầy đủ và hiệu quả, phù hợp với đặc thù ngành nghề, quy mô và môi trường hoạt động. Đảm bảo KSNB bao quát quy trình quan trọng, tập trung các điểm rủi ro dễ phát sinh GL. Hơn nữa, tăng cường vai trò kiểm toán nội bộ và cơ chế giám sát độc lập để đảm bảo các kiểm soát được thực hiện đúng và hiệu quả trong thực tiễn.

Thứ hai, Tăng cường biện pháp phòng ngừa và phát hiện GL. DN xây dựng văn hóa đạo đức và môi trường kiểm soát minh bạch, đề cao trung thực, tuân thủ pháp luật và trách nhiệm giải trình. Triển khai công cụ phát hiện GL như phân tích dữ liệu bất thường, cơ chế tố cáo nội bộ và đào tạo nhân sự về nhận diện hành vi GL để phát hiện và xử lý kịp thời.

Thứ ba, KSNB kết hợp chặt chẽ với ngăn ngừa GL và nâng cao chất lượng BCTC. Nhận thức được vai trò trung gian của ngăn ngừa GL trong quan hệ giữa KSNB và chất lượng BCTC, DN tại Bình Định cần tích hợp chính sách và thủ tục kiểm soát rủi ro GL ngay từ KSNB. Việc kết hợp giúp giảm nguy cơ GL, đảm bảo độ tin cậy, đầy đủ, minh bạch của thông tin BCTC công bố.

Tóm lại, thực hiện đồng bộ các giải pháp trên giúp các DN tại tỉnh Bình Định nâng cao hiệu quả KSNB nhằm hạn chế GL, tăng cường niềm tin các bên liên quan, từ đó cải thiện chất lượng BCTC.

38%

SIMILARITY INDEX

PRIMARY SOURCES

1	thuvien.hce.edu.vn:8080 Internet	189 words — 3%
2	tailieu.vn Internet	184 words — 3%
3	text.123docz.net Internet	152 words — 2%
4	luanvan.co Internet	115 words — 2%
5	text.xemtailieu.net Internet	105 words — 2%
6	en.ueh.edu.vn Internet	95 words — 1%
7	truongnganhang.edu.vn Internet	89 words — 1%
8	www.slideshare.net Internet	84 words — 1%
9	123docz.net Internet	80 words — 1%
10	www.tapchicongthuong.vn Internet	78 words — 1%

11	Publications	73 words — 1 %
12	kketoan.duytan.edu.vn Internet	58 words — 1 %
13	www.lacp.com Internet	55 words — 1 %
14	www.zbook.vn Internet	55 words — 1 %
15	www.researchgate.net Internet	52 words — 1 %
16	hvtc.edu.vn Internet	50 words — 1 %
17	hfs1.duytan.edu.vn Internet	41 words — 1 %
18	doan.edu.vn Internet	36 words — 1 %
19	oldsdh.ueh.edu.vn Internet	31 words — < 1 %
20	Banking Academy Publications	30 words — < 1 %
21	tapchitaichinh.vn Internet	30 words — < 1 %
22	fwps.ftu.edu.vn Internet	28 words — < 1 %
23	discovery.researcher.life Internet	26 words — < 1 %

24	Internet	25 words — < 1 %
25	tailieumienphi.edu.vn Internet	24 words — < 1 %
26	ueh.edu.vn Internet	24 words — < 1 %
27	www.vaa.net.vn Internet	24 words — < 1 %
28	qltd.tmu.edu.vn Internet	21 words — < 1 %
29	repository.ntt.edu.vn Internet	20 words — < 1 %
30	www.thuvientailieu.vn Internet	19 words — < 1 %
31	hvnh.edu.vn Internet	18 words — < 1 %
32	ieit.edu.vn Internet	18 words — < 1 %
33	thegioiluat.vn Internet	18 words — < 1 %
34	toc.123docz.net Internet	17 words — < 1 %
35	qnu.edu.vn Internet	16 words — < 1 %
36	bcm.edu.vn Internet	15 words — < 1 %

37	Internet	15 words — < 1 %
38	Vietnam National University of Forestry Publications	13 words — < 1 %
39	amp.tapchicongthuong.vn Internet	13 words — < 1 %
40	soa.ueh.edu.vn Internet	13 words — < 1 %
41	diendandautu.vn Internet	12 words — < 1 %
42	hopchuangachlatnen.blogspot.com Internet	12 words — < 1 %
43	idtek.vn Internet	12 words — < 1 %
44	zinca.com.vn Internet	12 words — < 1 %
45	Phạm T.T., Đào Thị L.C., Hoàng T.L., Nguyễn D.T., Lê M.T., Nông H.H., Đặng T.N.. "Tác đàng càch trà dàch và môi tràng ràng (PFES) tà Sàn La, Viàt Nam", Center for International Forestry Research (CIFOR) and World Agroforestry Centre (ICRAF), 2018 Crossref	11 words — < 1 %
46	i.vietnamdoc.net Internet	11 words — < 1 %
47	tailieumienphi.vn Internet	11 words — < 1 %

48	Internet	11 words — < 1 %
49	tcnn.vn Internet	11 words — < 1 %
50	thongtinphapluatdansu.edu.vn Internet	11 words — < 1 %
51	thuvienso.bvu.edu.vn Internet	11 words — < 1 %
52	ulsa.edu.vn Internet	11 words — < 1 %
53	VNUA Publications	10 words — < 1 %
54	accgroup.vn Internet	10 words — < 1 %
55	haiquanvungtau.gov.vn Internet	10 words — < 1 %
56	luanvan.org Internet	10 words — < 1 %
57	onlinecrm.vn Internet	10 words — < 1 %
58	timsen.vn Internet	10 words — < 1 %
59	www.xosohatay.com.vn Internet	10 words — < 1 %
60	betongthaison.com Internet	9 words — < 1 %

61	Internet	9 words — < 1 %
62	eldata11.topica.edu.vn Internet	9 words — < 1 %
63	kkc.vn Internet	9 words — < 1 %
64	lophocdientu.wordpress.com Internet	9 words — < 1 %
65	scienceon.kisti.re.kr Internet	9 words — < 1 %
66	soimat.vn Internet	9 words — < 1 %
67	tai-lieu.com Internet	9 words — < 1 %
68	thuvienphapluat.vn Internet	9 words — < 1 %
69	vietnamnet.vn Internet	9 words — < 1 %
70	www.magiran.com Internet	9 words — < 1 %
71	www.vacc.org.vn Internet	9 words — < 1 %
72	www.vinamilk.com.vn Internet	9 words — < 1 %
73	www67.vietnamnet.vn Internet	9 words — < 1 %

74 Phuong V.T., Pham T.T., Le N.D., Dao T.L.C.. "Kinh
nghĩệm quốc tế và
c´c đề xuất sửa
đổi khung ph´p lý về
định gi´rừng tại
Việt Nam", Center for International Forestry Research
(CIFOR) and World Agroforestry Centre (ICRAF), 2017
Crossref

75 bongda.123nhanh.com
Internet 8 words — < 1 %

76 caprovn.wordpress.com
Internet 8 words — < 1 %

77 cpvietnam.vn
Internet 8 words — < 1 %

78 huemed-univ.edu.vn
Internet 8 words — < 1 %

79 kinhtedothi.vn
Internet 8 words — < 1 %

80 moha.gov.vn
Internet 8 words — < 1 %

81 nguyenthinuong.net
Internet 8 words — < 1 %

82 s3co.vn
Internet 8 words — < 1 %

83 thuvien.due.udn.vn:8080
Internet 8 words — < 1 %

84 vinachem.com.vn
Internet 8 words — < 1 %

85	xulydinhluong.com Internet	8 words — < 1%
86	Hanoi University of Public Health Publications	7 words — < 1%
87	Pham T.T., Bennett K., Vu T.P., Brunner J., Le N.D., Nguyen D.T.. "Chi tra dich vu môi truong rung tai Viet Nam: Tu chinh sach den thuc tien", Center for International Forestry Research (CIFOR) and World Agroforestry Centre (ICRAF), 2013 Crossref	7 words — < 1%
88	hoiketoanhcm.org.vn Internet	7 words — < 1%
89	Pham T.T., Moeliono M., Nguyen T.H., Nguyen H.T., Vu T.H.. "Boi canh REDD+ Viet Nam: Nguyên nhân, doi tuong và the che", Center for International Forestry Research (CIFOR) and World Agroforestry Centre (ICRAF), 2012 Crossref	6 words — < 1%
90	Phenikaa University Publications	6 words — < 1%
91	Trinh Trung Hai, Ho Phan Hieu, Nguyen Ha Huy Cuong, Ninh Khanh Duy. "ADVANCED RIPE MANGOSTEEN IDENTIFICATION SYSTEM BASED ON FASTER R-CNN MODEL", FAIR KỸ YẾU HỘI NGHỊ KHOA HỌC CÔNG NGHỆ QUỐC GIA LẦN THỨ XVI Nghiên cứu cơ bản và Ứng dụng công nghệ thông tin Proceedings of the 16th National Conference on Fundamental and Applied Information Technology Research (FAIR'2023), 2023 Crossref	6 words — < 1%

EXCLUDE BIBLIOGRAPHY OFF

EXCLUDE MATCHES OFF